

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**  
Số: 34/2018/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Kon Tum, ngày 11 tháng 12 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình để làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 244/TTr-STNMT ngày 17 tháng 5 năm 2018.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình để làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020.

### **Điều 2. Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình như sau:**

1. Hoặc đất rừng sản xuất: 01ha.
2. Hoặc đất nương rẫy (bao gồm đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm và đất nông nghiệp khác): 0,5ha.

3. Hoặ đất trồng lúa nước 01 vụ: 0,25ha.
4. Hoặ đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên: 0,15ha.
5. Hoặ đất nuôi trồng thủy sản: 0,25ha.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm rà soát, tổng hợp các hộ gia đình Quy định tại Điều 1 Quyết định này để giải quyết đất sản xuất và các khoản hỗ trợ theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2018 và thay thế Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã khu vực III, thôn, làng đặc biệt khó khăn sống bằng nghề lâm nghiệp, nông nghiệp theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Hòa**